

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20250404/KTGD/FUEKIVND-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 04, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ KIM GROWTH VND ETF
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUEKIVND
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development ở VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 03/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	3,800	8.32%
2	BMP	100	1.02%
3	CTG	600	2.12%
4	FPT	1,200	12.35%
5	GMD	1,600	7.60%
6	HDB	2,400	4.55%
7	KDH	1,300	3.50%
8	MBB	3,000	6.16%
9	MSB	2,200	2.24%
10	MWG	2,700	13.40%
11	NLG	1,300	3.78%
12	OCB	1,300	1.24%
13	PNJ	1,300	9.05%
14	REE	800	4.79%
15	TCB	4,200	9.89%
16	TPB	1,200	1.44%
17	VIB	1,400	2.36%
18	VPB	3,100	5.01%
19	VRE	500	0.85%
II. Tiền/			
	0		
	Tiền/ Cash (VND)	3,746,202	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND) 1,181,375,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND) 1,185,121,202

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND) 3,746,202

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	25,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	MBB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	PNJ	82,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	27,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	71,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	19,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	03/04/2025	02/04/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	8,500,000	8,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	11,130.00	11,960.00	(830.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	100,735,302,201	101,104,808,311	(369,506,110)
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,185,121,202	1,189,468,333	(4,347,131)
của 1 CCQ/ per Share	11,851.21	11,894.68	(43.47)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,032.14	2,183.22	(151.08)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 02/04/2025

/ Item 5 is net asset value at 02/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 01/04/2025

/ Item 5 is net asset value at 01/04/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
KIM VIỆT NAM**

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC